



zhàn chē

战车

noun · chariot; war vehicle

Example Sentences

gǔ dài zhàn chǎng shàng cháng yòng zhàn chē
古代战场上常用战车。

Chariots were commonly used on ancient battlefields.

zhè liàng zhàn chē yóu liǎng pǐ mǎ lā dòng sù dù hěn kuài
这辆战车由两匹马拉动，速度很快。

This chariot is pulled by two horses and is very fast.

Trace each character, then write the word on your own.

战	战	战	战	战	战	战	战	战	战	战
战										
车	车	车	车	车	车	车				